

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA THỔ NHĨ KỲ

Phần thứ hai: Môi trường kinh tế

1. Những đặc trưng chính của nền kinh tế

Diện tích Thổ Nhĩ Kỳ là 785.000 km² với số dân 73 triệu người (năm 2010). Khoảng 76% dân số sống tại các thành phố. Thành phố lớn nhất là Istanbul 13,3 triệu người, Ankara 4,7 triệu, Izmir 3,7 triệu. Khoảng 4 triệu người Thổ Nhĩ Kỳ sống ở nước ngoài, trong đó 2,5 triệu sống ở Đức. Mức tăng dân số hiện nay là 1,3%/năm. Trên 26% dân số trong độ tuổi 0 – 4 tuổi và tuổi thọ trung bình hiện nay là 74,3 tuổi. Năm 2010, Thổ Nhĩ Kỳ xếp thứ 169 trong danh mục các nước về chỉ số phát triển con người.

Ngành dịch vụ, sử dụng gần 50% lượng lao động của đất nước, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP của Thổ Nhĩ Kỳ (60%), tiếp theo là công nghiệp (16%) và nông nghiệp (8%). Du lịch là ngành thu ngoại tệ quan trọng. Khu vực sản xuất được định hướng tới thị trường nước ngoài và Thổ Nhĩ Kỳ là nước sản xuất và xuất khẩu chính một số nông sản. Lĩnh vực nông nghiệp còn là địa bàn cung cấp việc làm quan trọng cho 6 triệu lao động ở nông thôn nước này.

½ dân số Thổ Nhĩ Kỳ là dưới 29 tuổi, thị trường lao động cần 1 triệu lao động mới mỗi năm. Tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động khá thấp. Trong khi đó 72,9% dân số nam trong độ tuổi lao động có việc làm, tỷ lệ này với nữ giới là 30,3%.

Thổ Nhĩ Kỳ đưa đồng tiền Lira mới vào lưu hành ngày 1/1/2005, bỏ đi sáu số không của đồng tiền cũ. Chữ “mới” được áp dụng từ ngày 1/1/2009 và tên chính thức của đồng tiền là Lira Thổ Nhĩ Kỳ (TL). Thổ Nhĩ Kỳ chấp nhận nghĩa vụ của Điều VIII các điều khoản thuộc Hiệp định IMF ngày 22/3/2007, bỏ chế độ kiểm soát hối đoái để thực hiện hệ thống tỷ giá thả nổi từ ngày 22/2/2008.

2. Sự phát triển kinh tế trong thời gian gần đây

Sau khi nhanh chóng đạt được một số thành tựu trong những năm 1980, nền kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ lâm vào tình trạng trì trệ nghiêm trọng từ năm 2001. Các cuộc cải cách cơ cấu được tiến hành để đối phó với cuộc khủng hoảng năm 2001, và hậu quả là Thổ Nhĩ Kỳ thực sự bước vào giai đoạn dài không bình thường của tăng trưởng và ổn định kinh tế. Đồng Lira bị mất giá mạnh năm 2006 và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế năm 2007, nhưng nền kinh tế vẫn có những bước phát triển đến khi xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008.

Đầu tiên, xuất khẩu của nước này rơi tự do, tác động tiêu cực đến kết quả sản xuất và đầu tư. Sự giảm sút lòng tin của giới doanh nhân và người tiêu dùng tạo nên một cú sốc về kinh tế. GDP Thổ Nhĩ Kỳ giảm gần 5% trong giai đoạn 2008 – 2009. Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 11% lên 14%. Chính phủ đã có những biện pháp hỗ trợ người lao động và điều chỉnh tiền lương.

<i>Các chỉ số</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>
+ GDP (tỷ TL)	758,4	843,2	950,5	952,6	1.103,7
+ GDP (tỷ USD)	526,4	648,8	742,1	616,7	734,9
+ Mức tăng GDP	6,9	4,7	0,7	-4,8	9,0

+ Dân số (ngàn người)	69.395	70.215	71.095	72.050	73.003
+ GDP/người (USD)	7.583	9.234	10.440	8.578	10.043
+ Thất nghiệp (% tổng LĐ)	10,2	10,3	11,0	14,0	11,9
+ Lạm phát CPI (%)	9,7	8,4	10,1	6,5	6,4
Tỷ trọng GDP					
+ Nông nghiệp	23,4	7,6	7,6	8,3	8,4
+ CN và khai khoáng	20,1	20,0	19,8	19,1	19,2
+ Dịch vụ	58,3	60,3	61,0	61,1	59,9
+ Ngành khác	13,2	12,1	11,7	11,7	12,5
+ Cán cân thanh toán (tỷ USD)	-32,2	-38,4	-42,0	-14,0	-47,7
+ Nợ nước ngoài (% GDP)	39,5	38,5	37,8	43,5	39,4
+ Nợ nước ngoài (tỷ USD)	207,7	249,5	280,4	268,4	289,4
+ Dự trữ ngoại tệ	63,3	76,4	74,2	74,8	86,0
+ Thương mại hàng hóa và dịch vụ (% GDP)	49,9	49,3	52,1	47,6	48,0
+ FDI (tỷ USD)	18,1	23,6	10,8	22,8	24,7
+ Đầu tư ra nước ngoài (tỷ USD)	1,7	1,9	2,4	3,6	2,9

Khu vực ngân hàng phát triển nhanh và vị thế tài chính của chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ cho phép tùy tình hình để hỗ trợ nền kinh tế. Kinh tế được phục hồi, chủ yếu do tăng tiêu dùng cá nhân và đẩy mạnh xuất khẩu, bắt đầu từ Quý II/2009 và tiếp tục đến năm 2011. GDP tăng 9% trong năm 2010 và dự kiến tăng 7,8% năm 2011.

Trước đây, ngân sách là một trong những điểm yếu gây mất cân bằng kinh tế vĩ mô, nhưng từ năm 1999, tình hình này đã được cải thiện đáng kể. Cán cân của khu vực công luôn bội thu trong cả giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2008 và cán cân nói chung, mặc dù thâm hụt, luôn giữ ở mức dưới

2%/GDP từ năm 2005 đến năm 2008. Do đó, nợ công, ở mức 61,5%/GDP năm 2002, đã giảm xuống 34% năm 2006 và giảm tiếp chỉ còn 28,2% vào năm 2008. Mặc dù tình hình tài chính bị ảnh hưởng của khủng hoảng toàn cầu, mức thâm hụt được khống chế và Thổ Nhĩ Kỳ đã hồi phục từ sự suy giảm với mức nợ công dưới 35%/GDP.

Nợ nước ngoài cũng giảm đáng kể trong thập niên qua, từ mức 56,2%/GDP năm 2001 xuống mức dưới 40% năm 2008. Trong khi nợ nước ngoài tăng từ 250 tỷ USD năm 2007 lên 290 tỷ USD năm 2010, thì tỷ lệ nợ nước ngoài luôn ở mức 40%/GDP. Trong thời gian khủng hoảng, dòng vốn dài hạn bị giảm mạnh và được thay thế bằng vốn và đầu tư ngắn hạn, ví dụ như những người không cư trú tại Thổ Nhĩ Kỳ mua trái phiếu nợ của chính phủ, ngân hàng nước ngoài cho ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ vay ngắn hạn và đặt cọc. Nguồn vốn dài hạn đã quay trở lại Thổ Nhĩ Kỳ cùng với đà phục hồi kinh tế. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng đã làm rõ những thách thức đặt ra cần phải có những thay đổi nhanh về môi trường thương mại và đầu tư.

Mục tiêu về lạm phát do Ngân hàng trung ương Thổ Nhĩ Kỳ theo đuổi từ năm 2001 đã thành công trong việc giảm lạm phát chỉ số giá tiêu dùng từ mức 29,7% năm 2002 xuống 10% hoặc thấp hơn kể từ năm 2004. Những thay đổi của mức lạm phát là do bị ảnh hưởng của những biến động của giá năng lượng, nhu cầu trong nước tăng và tỷ giá hối đoái của đồng Lira. Lấy số liệu cơ sở của năm 2003, đồng Lira bị mất giá gần 20% đến cuối năm 2007 và đi xuống, lúc đó trở lại tỷ giá gần với mức năm 2003 trong những ngày đầu của cuộc khủng hoảng. Tỷ lệ mất giá 10% đầu năm 2009 cho đến cuối năm 2010 kéo theo mức suy giảm đáng kể trong năm 2011.

3. Kết quả về thương mại

Cán cân thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ đạt mức thặng dư từ năm 2001, và mức thâm hụt tăng mạnh đến năm 2008 chủ yếu do trị giá nhập khẩu ngày càng lớn hơn trị giá xuất khẩu. Việc nhập khẩu giảm đáng kể trong năm 2009 đã làm cho mức thâm hụt chỉ còn 14 tỷ USD, nhưng nhu cầu nhập khẩu tăng lên để phục hồi sản xuất và tăng xuất khẩu đã làm cho thâm hụt thương mại tăng mạnh trong năm 2010 lên mức 6,5%/GDP.

Nhu cầu của thị trường nước ngoài giảm đã làm cho xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ giảm sút 22,6% từ năm 2008 đến năm 2009. Tuy nhiên, xuất khẩu đã tăng ba lần về trị giá USD trong thời gian từ 2002 đến 2010. Thổ Nhĩ Kỳ chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp và chế tạo, đặc biệt là ô tô và phụ tùng, hàng dệt may, sắt thép, hóa chất, hàng điện tử. Thế nhưng, tỷ trọng hàng chế tạo và công nghiệp lại giảm từ mức 84% năm 2004 xuống mức 78,3% hiện nay. Xuất khẩu nông sản, chủ yếu là thực phẩm, đã tăng trong ba năm qua và chiếm khoảng 11% kim ngạch xuất khẩu hiện nay, cùng với tỷ lệ của năm 2002.

Liên minh châu Âu (EU), đứng đầu là các nước Đức, Anh, Italia và Pháp, là các thị trường chính cho hàng hóa của Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, tỷ trọng của EU đối với hàng xuất khẩu của nước này đã giảm gần 10% (từ 60,1% xuống 50,8%) từ năm 2006 đến 2010. Điều này cho thấy sự chuyển hướng thành công của hàng xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ sang một số nước láng giềng (Iraq, Iran, Syria và Azerbaijan) cũng như mở sang các nước Trung Đông, Bắc Phi, một số nước thuộc CIS và một số nước châu Á từ năm 2008.

Xuất khẩu và tái xuất khẩu (F.O.B.)

<i>Xuất khẩu năm 2006</i>		<i>Xuất khẩu năm 2010</i>	
<i>Tên nước và khu vực</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>Tên nước và khu vực</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
Châu Âu	60,1	Châu Âu	50,8
+ EU	56,0	+ EU	46,3
+ Các nước châu Âu khác	4,1	+ Các nước châu Âu khác	4,5
Châu Mỹ	7,4	Châu Mỹ	5,3
+ Mỹ	5,9	+ Mỹ	3,3
+ Các nước châu Mỹ khác	1,5	+ Các nước châu Mỹ khác	2,0
Châu Phi	5,3	Châu Phi	8,2
Các nước CIS	7,7	Các nước CISS	9,0
+ Nga	3,8	+ Nga	4,1
+ Các nước CIS khác	3,9	+ Các nước CIS khác	4,9
Trung Đông	11,9	Trung Đông	18,4
+ Iraq	3,0	+ Iraq	5,3
+ U.A.E	2,3	+ U.A.E	2,9
+ Iran	1,2	+ Iran	2,7
+ Các nước Trung Đông khác	5,4	+ Các nước Trung Đông khác	7,5
Châu Á	3,5	Châu Á	5,8
Các nước khác	4,1	Các nước khác	2,5
<i>Tổng cộng: 85,5 tỷ USD</i>	<i>100,0</i>	<i>Tổng cộng: 113,9 tỷ USD</i>	<i>100,0</i>

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Thổ Nhĩ Kỳ đã vượt 200 tỷ USD vào năm 2008, tăng năm lần trong vòng bảy năm. Năm 2009, nhập khẩu giảm 30% và năm 2010 đạt 186 tỷ USD. Cơ cấu hàng nhập khẩu không thay đổi trong năm năm qua. Các mặt hàng chính là thiết bị vận tải (29%), nhiên liệu khoáng chất (21%) và hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, cơ cấu này phản ánh thương mại công nghiệp nội tại trong nước khi hàng nhập khẩu là

nguyên liệu, bán thành phẩm để sản xuất trong nước và xuất khẩu, nhất là xe hơi và linh kiện, sắt thép, máy và thiết bị.

Nhập khẩu từ Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ và Kazakhstan tăng đáng kể từ năm 2006. EU (đứng đầu là Đức, Italia và Pháp) tiếp tục là các thị trường nhập khẩu chính hàng hóa Thổ Nhĩ Kỳ. Trong năm 2010, Nga, Đức, Trung Quốc, Mỹ và Italia xuất khẩu trên 10 tỷ USD sang Thổ Nhĩ Kỳ.

Nhập khẩu (C.I.F.)

<i>Nhập khẩu năm 2006</i>		<i>Nhập khẩu năm 2010</i>	
<i>Tên nước và khu vực</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>Tên nước và khu vực</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
Châu Âu	46,0	Châu Âu	41,4
+ EU	42,6	+ EU	38,9
+ Các nước châu Âu khác	3,4	+ Các nước châu Âu khác	2,5
Châu Mỹ	6,7	Châu Mỹ	9,0
+Mỹ	4,5	+Mỹ	6,6
+ Các nước châu Mỹ khác	2,2	+ Các nước châu Mỹ khác	2,4
Châu Phi	5,3	Châu Phi	3,5
Các nước CIS	16,5	Các nước CIS	16,5
+Nga	12,8	+Nga	11,6
+ Các nước CIS khác	3,7	+ Các nước CIS khác	4,9
Trung Đông	7,1	Trung Đông	8,0
+ Iran	4,0	+ Iran	4,1
+ Các nước Trung Đông khác	3,1	+ Các nước Trung Đông khác	3,9
Châu Á	17,4	Châu Á	20,4
+ Trung Quốc	6,9	+ Trung Quốc	9,3

+ Hàn Quốc	2,5	+ Hàn Quốc	2,6
+ Nhật Bản	2,3	+ Nhật Bản	1,8
+ Các nước châu Á khác	5,7	+ Các nước châu Á khác	6,7
Các nước khác	1,0	Các nước khác	1,1
<i>Tổng cộng: 139,6 tỷ USD</i>	<i>100,0</i>	<i>Tổng cộng: 185,5 tỷ USD</i>	<i>100,0</i>

Xét về quan hệ song phương, Thổ Nhĩ Kỳ đạt thặng dư thương mại với Iraq, Anh, UAE và Ai Cập năm 2010. Ngược lại, nước này nhập siêu đáng kể với các nước Nga (17 tỷ USD), Trung Quốc (15 tỷ USD), Mỹ (8,6 tỷ USD) và Đức (6 tỷ USD). Thương mại hàng hóa của nước này chịu ảnh hưởng của tỷ giá ngoại tệ. Do nhập khẩu nhiên liệu và thương mại với các nước Đông Á, hàng nhập khẩu chủ yếu thanh toán bằng đồng Đô la Mỹ (trên 60%). Mặt khác, hàng công nghiệp xuất khẩu sang các thị trường truyền thống gần 50% thực hiện bằng đồng Euro.

Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục là nước xuất khẩu dịch vụ, chủ yếu nhờ thế mạnh về du lịch, với mức thu nhập bình quân 16 tỷ USD/năm từ năm 2006 đến năm 2010. Nước này cũng là nước xuất khẩu dịch vụ xây dựng và vận tải và nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng và các dịch vụ khác. Lượng kiều hối của công nhân lao động ở nước ngoài chuyển về đạt khoảng 5 tỷ USD/năm những năm cuối 1990 và hiện nay khoảng 1 tỷ USD mỗi năm./.

Thương vụ Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ